UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1449/CBGVLXD/XD-TC

Điện Biên, ngày 30 tháng 11 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THỜI ĐIỂM THÁNG 11 NĂM 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính tại thời điểm tháng 11 năm 2017.

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng 11/2017 được giữ nguyên theo Công bố số 1316/CBGVLXD/XD-TC ngày 30/10/2017 (riêng tại địa huyện Điện Biên Đông bỏ phần giá đá các loại thuộc vùng IV); ngoài ra bổ sung, điều chỉnh giá một số loại vật liệu xây dựng có biến động trong tháng 11/2017 *(có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)*.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 11 năm 2017.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 11 năm 2017.

SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Tiến Dũng	**Bùi Văn Luyện**

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017

THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số 1449 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.600
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.700
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.650
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.600
5	Thép hình U, I thép đen	đ/kg		17.500
6	Thép hình V thép đen	đ/kg		16.500
7	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		18.900
	THÉP KYOEI VIỆT NHẬT (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ, đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn Φ6+8	đ/kg		12.650
2	Thép cây vằn Φ10	đ/kg		12.968
3	Thép cây vằn Φ12	đ/kg		13.247
4	Thép cây vằn Φ14	đ/kg		12.067
	THÉP KHÁC (VN) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		18.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		19.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		20.000
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT			
1	Thép Φ6+Φ8	đ/kg		14.478
2	Thép thanh vằn Φ10 - SD295A	đ/kg		14.108
3	Thép thanh vằn Φ12 - SD295A	đ/kg		14.058
3	Thép thanh vằn Φ14 - SD295A	đ/kg		14.008
	THÉP VIỆT ĐỨC			
1	Thép cuộn Φ6+Φ8	đ/kg		15.290
2	Thép thanh vằn Φ10	đ/kg		15.070
3	Thép thanh vằn Φ12	đ/kg		15.070

4	Thép thanh vằn Φ14 - Φ22	đ/kg		15.235
5	Ống thép hàn đen Φ21,2 mm -Φ 113,5mm	đ/kg		16.610
6	Ống thép hàn đen Φ141,3 mm -Φ 219,1mm	đ/kg		17.380
7	Ống thép mạ kẽm Φ21,2 mm -Φ 113,5mm, dày ≥ 2,1mm	đ/kg		25.410
8	Ống thép mạ kẽm Φ141,3 mm -Φ 219,1mm, dày ≥ 3,96mm	đ/kg		25.410
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 SinGapore (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ đã bao gồm thuế VAT) của Công ty TNHH TM - SX-DV Tín Thịnh	đ/kg		13.500
	ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (đã bao gồm thuế VAT)	Địa chỉ: Tổ 7, P. Phương Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội		
	Ống Class 1			
1	Phi 21 x 1,5mm, PN12,5	đ/m		7.600
2	Phi 34 x 1,6mm, PN10	đ/m		13.300
3	Phi 75 x 2,2mm, PN6	đ/m		39.100
4	Phi 110 x 2,7mm, PN5	đ/m		71.900
5	Phi 225 x 5,5mm, PN5	đ/m		285.000
6	Phi 355 x 8,7mm, PN5	đ/m		731.000
7	Phi 500 x 12,3mm, PN5	đ/m		1.482.600
	Ống Class 3			
1	Phi 21 x 2,3mm, PN25	đ/m		11.000
2	Phi 34 x 2,4mm, PN16	đ/m		18.600
3	Phi 75 x 3,6mm, PN10	đ/m		63.100
4	Phi 110 x 4,2mm, PN8	đ/m		114.800
5	Phi 225 x 8,6mm, PN8	đ/m		438.700
6	Phi 355 x 13,6mm, PN8	đ/m		1.128.400
7	Phi 500 x 19,1mm, PN8	đ/m		2.217.980
	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su - THUẬN PHÁT			
	Ống PN5			
1	Phi 60 x 1,6mm	đ/m		25.400
2	Phi 90 x 2,2mm	đ/m		49.300
3	Phi 125 x 3,1mm	đ/m		90.800
4	Phi 160 x 4,0mm	đ/m		150.100
5	Phi 200 x 4,9mm	đ/m		233.800
6	Phi 315 x 7,7mm	đ/m		559.500
7	Phi 500 x 12,3mm	đ/m		1.482.600
	Ống PN8			

1	Phi 60 x 2,5mm	đ/m		37.300
2	Phi 90 x 3,5mm	đ/m		74.900
3	Phi 125 x 4,8mm	đ/m		136.500
4	Phi 160 x 6,2mm	đ/m		224.100
5	Phi 200 x 7,7mm	đ/m		347.000
6	Phi 315 x 12,1mm	đ/m		843.300
	Ống PN10			
1	Phi 60 x 3,0mm	đ/m		46.700
2	Phi 90 x 4,3mm	đ/m		92.900
3	Phi 125 x 6,0mm	đ/m		171.900
4	Phi 160 x 7,7mm	đ/m		284.400
5	Phi 200 x 9,6mm	đ/m		444.500
6	Phi 315 x 15,0,mm	đ/m		1.167.600
7	Phi 500 x 23,9mm	đ/m		2.629.000
	Ống nhựa HDPE -PE100 - THUẬN PHÁT			
	Ống PN6			
1	Phi 40 x 1,8mm	đ/m		18.100
2	Phi 200 x 7,7mm	đ/m		353.200
3	Phi 355 x 13,6mm	đ/m		1.102.500
4	Phi 450 x 17,2mm	đ/m		1.777.500
5	Phi 560 x 21,4mm	đ/m		2.973.000
6	Phi 630 x 24,1mm	đ/m		3.767.000
	Ống PN8			
1	Phi 40 x 2,0mm	đ/m		18.300
2	Phi 200 x 9,6mm	đ/m		440.100
3	Phi 355 x 16,9mm	đ/m		1.359.000
4	Phi 450 x 21,5mm	đ/m		2.187.600
5	Phi 560 x 26,7mm	đ/m		3.666.000
6	Phi 630 x 30,0mm	đ/m		4.632.000
	Ống PN12,5			
1	Phi 20 x 1,8mm	đ/m		8.100
2	Phi 32 x 2,4mm	đ/m		17.700
3	Phi 40 x 3,0mm	đ/m		26.700
4	Phi 200 x 14,7mm	đ/m		646.600
5	Phi 355 x 26,1mm	đ/m		2.021.300
6	Phi 450 x 33,1mm	đ/m		3.235.500

7	Phi 560 x 41,2mm	đ/m		5.494.000
8	Phi 630 x 46,3mm	đ/m		6.944.000
	Ống nhựa PPR- THUẬN PHÁT			
	Ống nhựa PPR Vertu PN10			
1	Phi 20x2,3mm	đ/m		23.400
2	Phi 25x2,8mm	đ/m		41.600
3	Phi 63x5,8mm	đ/m		169.500
4	Phi 63x5,8mm	đ/m		343.400
5	Phi 125x11,4mm	đ/m		680.000
6	Phi 200x18,2mm	đ/m		2.079.550
	Ống nhựa PPR Vertu PN16			
1	Phi 20x2,8mm	đ/m		26.000
2	Phi 25x 3,5mm	đ/m		48.000
3	Phi 63x 8,6mm	đ/m		220.000
4	Phi 63x12,3mm	đ/m		420.000
5	Phi 125x17,1mm	đ/m		830.000
6	Phi 200x27,4mm	đ/m		3.102.000
	Ống nhựa PPR Vertu PN20			
1	Phi 20x3,4mm	đ/m		28.900
2	Phi 25x 4,2mm	đ/m		51.100
3	Phi 63x 10,5mm	đ/m		283.500
4	Phi 63x15,0mm	đ/m		585.800
5	Phi 125x20,8mm	đ/m		1.118.400
6	Phi 200x33,2mm	đ/m		3.811.500
	CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ VIỆT PHÁP CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH (Nhãn hiệu ITABELO) giá đã bao gồm thuế VAT	**Công ty TNHH XD&TM Nam Tiến, SN163, tổ 14 phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ**		
	CỬA ĐI			
	Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh: khung cánh 1,4 mm; thanh ngang, thanh ốp 1,2mm. Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	đ/m^2		2.200.000
	CỬA SỔ			
	Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh: Khung bao, khung đứng, thanh ngang dày 1,2 mm. Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	đ/m^2		1.800.000
	TƯỜNG NGĂN VÁCH CỨNG			
	Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh dày 1,2 mm; Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm; mã màu: Trắng sứ 265, Cát cháy 8038	đ/m^2		1.500.000
	MẶT DỰNG			
	Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh dày 1,8-2,0 mm; Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	đ/m^2		2.250.000

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017

HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số 1449 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn Φ 6, Φ 8 CT3	đ/kg		14.465
2	Thép cây vằn Φ10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		16.100
3	Thép cây vằn Φ12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		16.100
4	Thép cây vằn Φ14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		16.150

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017

HUYỆN TỦA CHÙA

(Kèm theo Công bố số 1449/CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.621
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.000
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.000
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.000
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		22.000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		24.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
(Kèm theo Công bố số 1449/CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.538
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.593
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.538
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		20.000
	THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép 1 ly VN	đ/kg		20.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
(Kèm theo Công bố số 1449/CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT) bán nhỏ lẻ tại các cửa hàng kinh doanh			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.979
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.389
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.019
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		12.324
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		20.000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		20.000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		18.500
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		19.500

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số 1449 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		15.450
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		13.870
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.933
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.216
5	Thép hình U, I thép đen	đ/kg		15.000
6	Thép hình V thép đen	đ/kg		15.000
7	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		18.960
	DÂY THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		20.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017
THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số 1449 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Thép Việt Ý (đã bao gồm VAT)			
1	Thép tròn trơn ϕ6+ϕ8	đ/kg		13.526
2	Thép cây xoắn ϕ10	đ/kg		13.844
3	Thép cây xoắn ϕ12	đ/kg		14.123
4	Thép cây xoắn ϕ14	đ/kg		12.942
5	Thép cây xoắn ϕ16	đ/kg		16.573
6	Thép cây xoắn ϕ18	đ/kg		16.573
7	Thép cây xoắn ϕ20	đ/kg		-
8	Thép cây xoắn ϕ22	đ/kg		1.067
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		18.000
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		18.000
3	Thép kẽm 3mm	đ/kg		18.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2017
HUYỆN MƯỜNG NHÉ
(Kèm theo Công bố số 1449/CBGVLXD/XD-TC ngày 30/11/2017)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 11/2017	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Thép Tisco các loại (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		15.369
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.424
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.369
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.314